

Kết quả ban đầu của việc ứng dụng hệ thống Moodle hỗ trợ quá trình giảng dạy ngoại ngữ không chuyên cho các lớp Tiếng Anh A2 tại trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế

Nguyễn Lê Ngân Chinh

Lê Châu Kim Khánh

Nguyễn Hà Quỳnh Như

Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế

Tóm tắt

Bài báo trình bày khái quát kết quả ban đầu của nghiên cứu ứng dụng hệ thống Moodle nhằm hỗ trợ quá trình giảng dạy ngoại ngữ không chuyên cho các lớp Tiếng Anh A2 (TAA2) tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Sau khi thiết kế một khóa học trực tuyến trên hệ thống Moodle, nhóm nghiên cứu đã tiến hành dạy thử 03 nhóm TAA2 học kỳ III năm học 2015-2016 và khảo sát phản hồi của sinh viên thông qua phiếu điều tra và phỏng vấn sâu. Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên có ý kiến phản hồi tích cực với việc ứng dụng Moodle trong khóa học TAA2. Cụ thể, hơn 70% sinh viên yêu thích, hứng thú với khóa học có ứng dụng Moodle và cảm thấy khóa học này giúp ích đáng kể cho quá trình học. Về tác động của ứng dụng Moodle đến hiệu quả quá trình dạy-học TAA2, sinh viên đồng ý lợi ích nổi bật của khóa học trực tuyến là dễ dàng tiếp cận với nguồn tài liệu mở, tăng cường tính chủ động trong việc học và có thể chọn lựa nội dung, cách học phù hợp với hoàn cảnh của mình. Sinh viên yêu thích các tính năng kiểm tra trực tuyến, bài tập trực tuyến, viết nhật ký và tự đánh giá kết quả học tập trên Moodle. Về khó khăn khi tham gia khóa học TAA2 có tích hợp Moodle, sinh viên chủ yếu thường gặp khó khăn khi truy cập vào khóa học do thiếu các phương tiện kỹ thuật như máy tính và mạng Internet. Ngoài ra, sinh viên còn đưa ra đề xuất với giáo viên trực tiếp giảng dạy giúp nâng cao hiệu quả dạy và học.

Từ khóa: Moodle, ngoại ngữ không chuyên, Anh văn cơ bản

1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Ngoại ngữ Đại học Huế là đơn vị chịu trách nhiệm giảng dạy tiếng Anh cho toàn bộ sinh viên không chuyên ngữ thuộc các Trường và Khoa, Trung tâm trực thuộc Đại học Huế. Trường đã áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với các học phần tiếng Anh cơ bản (A1, A2 và B1), trong đó, sinh viên không chuyên ngữ phải hoàn thành 30 tiết học trên lớp đối với cấp độ A2. Do thời gian phân bố cho giờ học trên lớp hạn hẹp, giảng viên trực tiếp phụ trách các nhóm học tiếng Anh A2 (TAA2) luôn phải đối mặt với những khó khăn về việc truyền thụ kiến thức, tổ chức các hoạt động học tập và đánh giá một cách hiệu quả quá trình học tập của sinh viên. Làm thế nào để giúp sinh viên phát triển các kỹ

năng tốt nhất cũng như giúp giảng viên quản lý quá trình dạy và học một cách hiệu quả hơn luôn là vấn đề cấp thiết và cấp bách. Xuất phát từ thực tế đó, nhóm tác giả đã đề xuất việc sử dụng hệ thống Moodle trong việc hỗ trợ quá trình giảng dạy TAA2, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học thông qua đề tài “**Nghiên cứu việc sử dụng hệ thống Moodle hỗ trợ quá trình giảng dạy ngoại ngữ không chuyên cho các lớp Tiếng Anh A2 tại trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế**” Cụ thể, đề tài tập trung xác định được tính khả thi của việc áp dụng hệ thống Moodle trong việc hỗ trợ quá trình giảng dạy TAA2 cũng như đề xuất những giải pháp thiết thực nhằm áp dụng hiệu quả hệ thống Moodle trong việc hỗ trợ quá trình giảng dạy học phần TAA2 tại Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế.

2. Tổng quan tài liệu

2.1. E-learning

2.1.1. Định nghĩa

Trong những năm gần đây, với sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng Internet, việc áp dụng những thành tựu mới vào các lĩnh vực trong cuộc sống con người trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn. Trong giáo dục và đào tạo, cụm từ *e-learning* (electronic learning) đã trở nên gần gũi với tất cả mọi người và đang được nhắc đến như một phương thức đào tạo cho tương lai nhằm hỗ trợ đổi mới nội dung cũng như phương pháp dạy và học.

E-learning được hiểu một cách chung nhất là phương thức học tập thông qua các phương tiện điện tử, mạng Internet và các công nghệ Web. Cụ thể, nội dung thường được phân phối đến các lớp học thông qua mạng Internet, intranet/extranet, băng audio và video, vệ tinh quảng bá, truyền hình, CD-ROM, và các phương tiện điện tử khác (Triệu & Huỳnh, 2013).

2.1.2. Các đặc điểm nổi bật của e-learning

- *Không bị giới hạn bởi không gian và thời gian*: Sự phổ cập rộng rãi của mạng Internet đã dần xoá đi khoảng cách không gian và thời gian cho giáo dục đào tạo. Nhờ đó, một khoá học e-learning có thể được truyền tải qua mạng tới trực tiếp máy tính của người học, cho phép họ có thể học bất cứ lúc nào và nơi đâu.

- *Tính hấp dẫn*: Cùng với sự hỗ trợ của công nghệ đa phương tiện (multimedia), bài giảng có tích hợp hình ảnh và âm thanh minh hoạ, giúp cho người học giờ đây không chỉ nghe giảng mà còn được xem các ví dụ trực quan và tương tác nhiều với bài học, từ đó tăng khả năng tiếp thu kiến thức.

- *Tính linh hoạt*: Một khoá học e-learning thường được thiết kế theo nhu cầu của người học, không theo sát một thời gian biểu cố định như các khoá học truyền thống trước đây. Do đó, người học có thể tự điều chỉnh quá trình học và cách học phù hợp với hoàn cảnh của bản thân.

- *Dễ tiếp cận và truy cập ngẫu nhiên*: Thiết kế nội dung khoá học e-learning giúp người học có thể tuỳ ý lựa chọn bài giảng và tài liệu theo trình độ kiến thức và điều kiện học tập. Học viên vì vậy có thể tự tìm ra chiến lược học tập hiệu quả cho riêng mình.

- *Tính chủ động của học viên*: Môi trường e-learning lấy người học làm trung tâm, do đó ý thức tự giác học tập của người học được nâng cao khi họ được khuyến khích chủ động trao đổi với bạn học và giảng viên qua mạng để nắm rõ hơn nội dung bài giảng.

2.2. Hệ thống quản lý khoá học trực tuyến Moodle

2.2.1. Định nghĩa

Hệ thống quản lý khoá học (Learning Management System-LMS) là các ứng dụng web, chạy trên một máy chủ (server) và được truy cập bằng trình duyệt web. Một trong những LMS phổ biến và được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới hiện nay là Moodle (Modular Object-Oriented Dynamic Learning Environment), được sáng lập năm 1999 bởi Martin Dougiamas, nhằm xây dựng một hệ thống LMS mã nguồn mở hướng tới giáo dục và người dùng hơn. Hiện tại, Moodle được dịch ra 96 ngôn ngữ khác nhau, được sử dụng ở hơn 215 quốc gia, có trên 57.573 web site đăng ký hoạt động và 16.927.590 người dùng (Triệu & Huỳnh, 2013; Trần, Nguyễn, Trần & Lưu, 2014). Với tính mã mở và độ linh hoạt cho phép thiết kế những khóa học trực tuyến có tính tương tác cao, Moodle cũng trở thành một ứng dụng được quan tâm và nghiên cứu để áp dụng vào việc dạy và học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng cho các đối tượng học những chuyên ngành khác nhau ở các cấp học khác nhau.

2.2.2. Những đặc điểm của hệ thống quản lý khoá học Moodle

- *Tài và chia sẻ tài liệu*: Hệ thống quản lý khoá học Moodle thường cung cấp các công cụ xuất bản nội dung một cách dễ dàng cho phép lưu trữ chương trình học trên máy chủ và truyền file (tài liệu). Giảng viên do đó có thể đưa bài giảng, bài tập, đề luyện thi lên trang web và sinh viên có thể truy cập vào bất kỳ thời điểm nào.

- *Diễn đàn trực tuyến và chat*: Các diễn đàn trực tuyến và chat cung cấp phương tiện giao tiếp từ xa giữa người học với giáo viên và giữa người học với người học. Thông qua diễn đàn, người học có thể nêu lên vấn đề mình quan tâm và tham gia vào nhiều chủ đề thảo luận liên quan. Thông qua chat, giáo viên và người học có thể trao đổi trực tiếp và nhanh chóng các vấn đề trong lớp học.

- *Bài kiểm tra và các khảo sát đánh giá chung*: Các bài kiểm tra trực tuyến và các khảo sát chung có thể giúp giáo viên đánh giá ngay lập tức quá trình học của sinh viên và nhận được phản hồi nhanh chóng từ sinh viên. Giáo viên có thể sử dụng các công cụ được cung cấp bởi hệ thống để thiết kế đề thi trực tuyến, thông báo, báo cáo sinh viên tham gia thi và kết quả đạt được.

- *Theo dõi điểm số học tập*: Bảng điểm trực tuyến cung cấp cho người học thông tin cập nhật quá trình học của họ trong một khoá học. Bảng điểm trực tuyến còn cho phép mỗi người học chỉ được xem bảng điểm của mình và không xem được điểm của người học khác.

2.3. Các nghiên cứu liên quan

Ở Việt Nam, trong giáo dục đặc biệt là giáo dục bậc đại học, e-learning nói chung và Moodle nói riêng đang được nhắc đến như là một trong các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới giáo dục giúp người học chủ động hơn trong quá trình học, giúp người dạy cập nhật nội dung dạy thường xuyên và có thể nắm bắt mức độ thu nhận kiến thức của người học dễ dàng và chính xác.

Từ tháng 3 năm 2005, cộng đồng Moodle Việt Nam được thành lập với mục đích xây dựng phiên bản tiếng Việt và hỗ trợ các trường triển khai Moodle. Từ đó đến nay, nhiều trường đại học, tổ chức và cá nhân ở Việt Nam đã dùng Moodle. Có thể nói Moodle là một trong các LMS thông dụng nhất tại Việt Nam (Phan, 2013). Nắm bắt rõ xu thế phát triển trên, một số trường đại học trên toàn quốc đã nghiên cứu và áp dụng thành công Moodle, ví dụ, hệ thống e-learning mang đặc thù của khoa Công nghệ thông tin, trường Đại học Bạc Liêu (Triệu & Huỳnh, 2013), hay hệ thống e-learning ở trường Đại học Cần Thơ hỗ trợ cho giảng viên tạo ra các hoạt động như diễn đàn, chat, chia nhóm hoạt động, trao đổi, làm bài tập lớn, ... và đánh giá kết quả học tập của sinh viên (Trần, Nguyễn, Trần & Lưu, 2014).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu dựa trên hai đối tượng là 100 sinh viên đang theo học Tiếng Anh A2 học kỳ III (học lại) tại trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế và ba giảng viên đang dạy những lớp này. Sở dĩ sinh viên học lại được lựa chọn bởi vì đây là đối tượng thường gặp hạn chế về năng lực cũng như thiếu động cơ học tập. Nhóm tác giả muốn đánh giá xem hệ thống Moodle có tác động đến đối tượng này hay không.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính

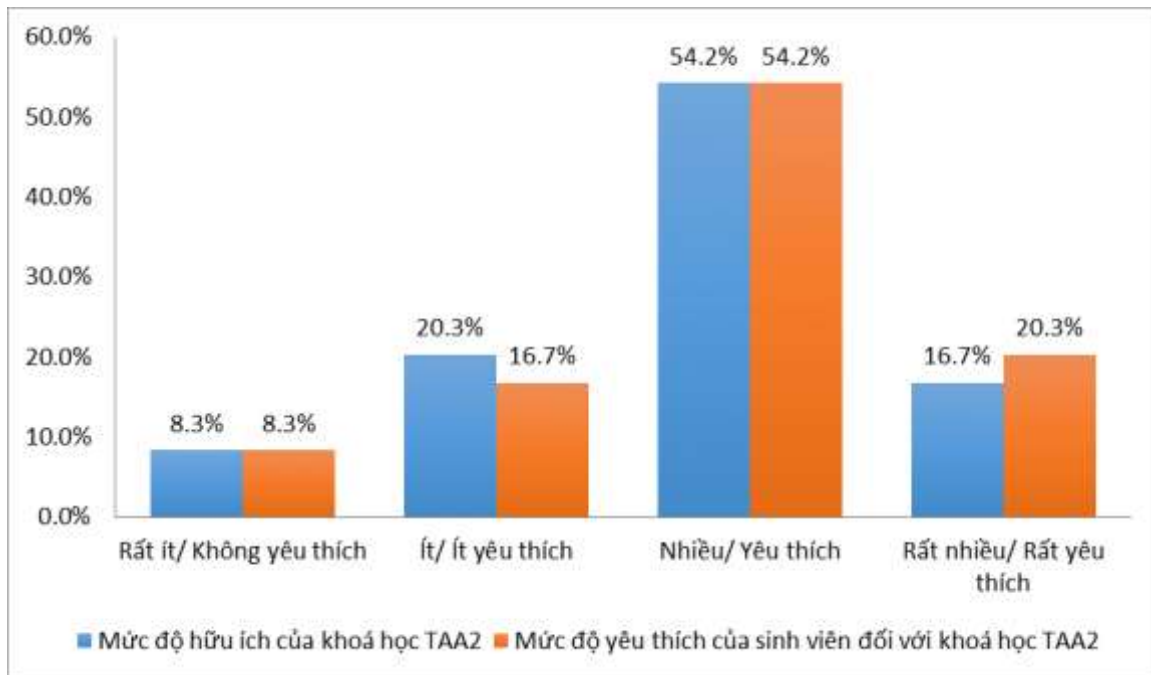
- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu*: Sử dụng phương pháp nghiên cứu các tài liệu, đọc sách, tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan để hình thành cơ sở lý luận cho đề tài và cho việc thiết kế, xây dựng trang web trực tuyến dựa trên nền tảng Moodle để hỗ trợ quá trình giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên đăng kí học phần TAA2.

- *Phương pháp định tính và định lượng* thông qua điều tra bằng phiếu khảo sát đối với sinh viên, phỏng vấn sâu với sinh viên và giảng viên. Thứ nhất, phiếu khảo sát gồm các câu hỏi để thu thập phản hồi của sinh viên về việc áp dụng hệ thống Moodle hỗ trợ quá trình học TAA2. Thứ hai, phỏng vấn sâu với một số sinh viên để tìm hiểu rõ hơn tác động của Moodle trong việc thúc đẩy (hay kìm hãm) sự tiếp thu kiến thức, thái độ và động cơ học tập, Cuối cùng, phỏng vấn sâu với giảng viên để nghiên cứu các tác động của ứng dụng Moodle trong quá trình dạy TAA2 nhằm đưa ra đề xuất cho việc sử dụng hệ thống Moodle hỗ trợ giảng dạy một cách tối ưu và hiệu quả nhất.

4. Kết quả nghiên cứu

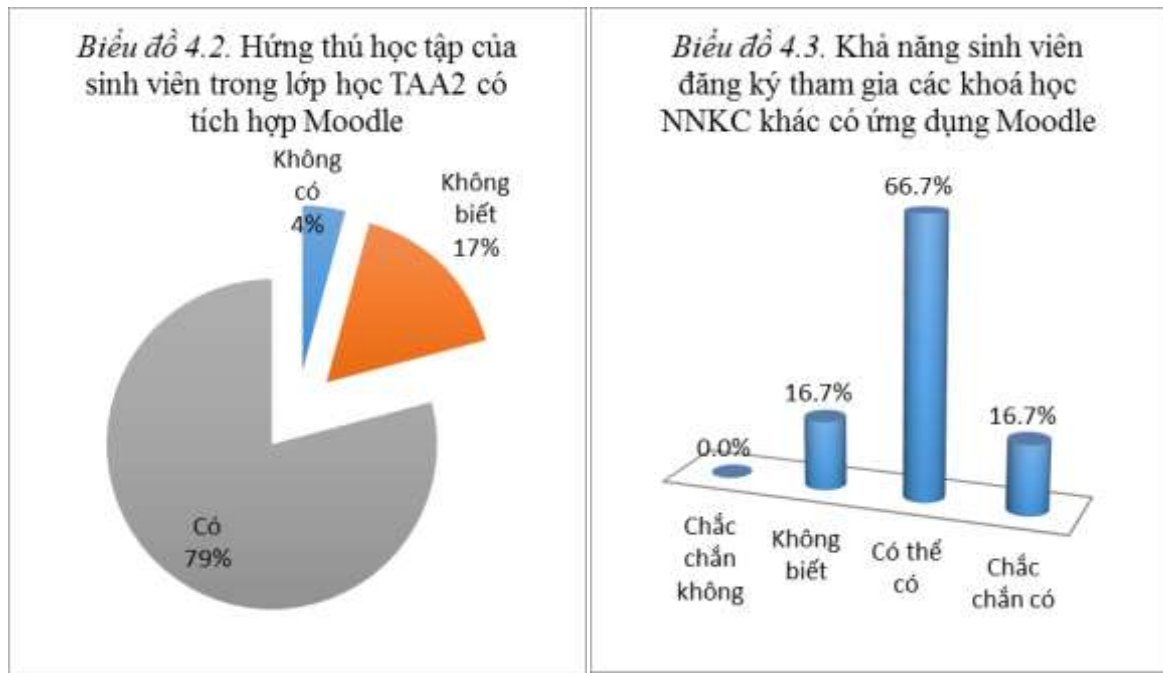
4.1. Thái độ của sinh viên về việc áp dụng hệ thống Moodle trong lớp học TAA2

Việc ứng dụng Moodle vào giảng dạy TAA2 cho sinh viên không chuyên ở học kỳ III là một bước đi mới và chưa có tiền lệ. Số liệu phân tích dưới đây nhằm phản ánh thái độ của sinh viên đối với ứng dụng Moodle sau khi hoàn thành khoá học trực tuyến TAA2.



Biểu đồ 4.1. Mức độ hữu ích của khoá học TAA2 và mức độ yêu thích khoá học này của sinh viên

Biểu đồ 4.1 thể hiện mức độ hữu ích của khoá học TAA2 có ứng dụng Moodle đến quá trình học của sinh viên và mức độ yêu thích của sinh viên đối với khoá học này. Sau khi kết thúc học phần, có thể thấy đa số sinh viên (54.2%) yêu thích khoá học và ghi nhận sự giúp ích đáng kể của ứng dụng Moodle trong việc nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh. Chỉ có 8.3% sinh viên không yêu thích và cho rằng khoá học TAA2 trực tuyến giúp ích rất ít cho việc học của mình. Dựa vào biểu đồ 4.2, có đến 79% sinh viên đồng ý rằng khi tham gia khoá học TAA2 có tích hợp Moodle, hứng thú học tập được tăng lên. Các bạn sinh viên được phỏng vấn chia sẻ khi tham gia vào khoá học có tích hợp Moodle, có nhiều hoạt động học thú vị hơn là chỉ có nghe giảng và luyện đề giống như lớp học truyền thống. Điều này phần nào giải thích vì sao phần lớn sinh viên đánh giá cao mức độ hữu ích và thể hiện niềm yêu thích đối với phương pháp dạy học mới có ứng dụng Moodle so với các phương pháp truyền thống trước đây.



Về khả năng sinh viên tham gia lớp học TAA2 trực tuyến tiếp tục đăng ký theo học các khoá học NNKC khác có ứng dụng Moodle, 66.7% và 16.7% sinh viên được hỏi lần lượt trả lời *có thể* và *chắc chắn* sẽ đăng ký theo học các lớp NNKC có tích hợp Moodle. 16.7% sinh viên còn lại do dự chưa thể đưa ra quyết định tại thời điểm khảo sát và không có sinh viên nào chọn *chắc chắn không*. Từ đây, có thể thấy rằng, khoá học TAA2 trực tuyến thực sự mang lại nhiều hứng khởi cho sinh viên không chuyên trong việc học tập và điều này là một tín hiệu đáng mong đợi khi sinh viên, đặc biệt là sinh viên theo học NNKC trong học kì III, đa phần có ít động cơ học tập và thờ ơ với những giờ học trên lớp.

Như vậy, sinh viên nhìn chung thể hiện thái độ tích cực đối với việc ứng dụng Moodle hỗ trợ quá trình dạy TAA2. Chính phản hồi tích cực của sinh viên phần nào xây dựng một tiền đề vững chắc để sau này tiến hành triển khai áp dụng Moodle vào giảng dạy NNKC nhằm tạo cho sinh viên niềm yêu thích khi học cũng như hỗ trợ quá trình học của sinh viên.

4.2. Các ứng dụng của Moodle có thể được sử dụng để hỗ trợ quá trình giảng dạy tiếng Anh không chuyên cho học phần TAA2

Moodle là một hệ thống quản lý mã nguồn mở, cung cấp nhiều tính năng hữu ích hỗ trợ nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh. Nhằm khảo sát các ứng dụng nào thực sự mang lại lợi ích cho sinh viên, các tính năng của Moodle sử dụng trong khoá học được liệt kê và sinh viên đánh giá mức độ hữu ích của từng ứng dụng.

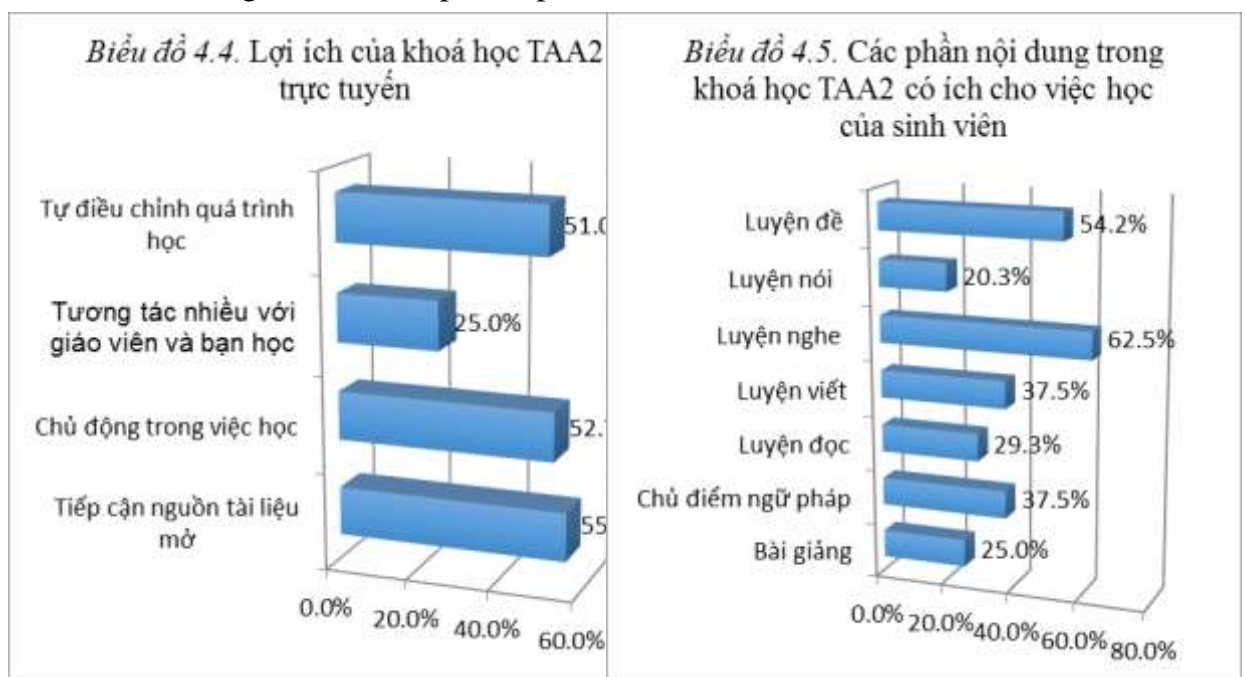
Dựa vào bảng 4.1, các tính năng *bài thi trực tuyến* (70.8%), *tự đánh giá kết quả học tập* (66.7%), *bài tập trực tuyến* (66.7%) và *luyện viết* (66.7%) được đánh giá hữu ích nhất. Kết quả này cũng phần nào phản ánh thực tế thời gian phân bố học trên lớp hạn chế (30 tiết), sinh viên ít có cơ hội làm thêm bài tập hay luyện tập nhiều dạng đề thi kết thúc học phần, đặc biệt là phần viết (vd: viết thư, email, bưu thiếp, ...). Thông qua bốn tính năng trên của Moodle, sinh viên trở nên chủ động hơn trong quá trình luyện tập ngoài giờ học trên lớp. Hơn nữa, nhờ tính năng tự động kiểm tra và hiển thị kết quả các câu trả lời đúng (số điểm), sinh viên có thể tự đánh giá năng lực bản thân và từ đó vạch ra chiến lược học tập phù hợp.

Bản khảo sát trực tuyến (58.3%), *trò chuyện* (45.8%) và *diễn đàn* (45.8%) là ba tính năng tiếp theo được đánh giá hữu ích trong việc giúp sinh viên có thể tương tác nhiều hơn với giáo viên trực tiếp giảng dạy và các bạn học trong lớp. Thông qua kênh giao tiếp trực tuyến này, sinh viên chia sẻ cởi mở và tích cực hơn về các khó khăn hay các vấn đề vướng mắc trong quá trình học tập với giáo viên và với các bạn khác trong lớp, đồng thời trao đổi, thảo luận và đưa ra kiến nghị giải pháp. Sinh viên cũng đánh giá khá cao mức độ hữu ích của *tài liệu được chia sẻ trực tuyến* (45.8%) và *các đường dẫn truy cập đến bài giảng trực tuyến* (41.7%) do nguồn tài liệu mở này được giáo viên chọn lọc và tải lên nhằm mục đích giúp cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên khá giỏi, mở rộng thêm kiến thức đã được tiếp thu trên lớp.

Các tính năng của Moodle	Không hữu ích (%)	Bình thường (%)	Hữu ích (%)
1. Các đường dẫn bài giảng (links)	16.7	37.5	41.7
2. Tài liệu được tải lên và chia sẻ (resources)	8.3	37.5	45.8
3. Diễn đàn (forum)	8.3	37.5	45.8
4. Trò chuyện (chat)	16.7	33.3	45.8
5. Bài thi trực tuyến (quizz)	8.3	16.7	70.8
6. Bản khảo sát trực tuyến (choice)	4.2	25	58.3
7. Tự đánh giá kết quả học tập (vd: điểm số hiển thị ngay khi nộp bài tập trực tuyến)	16.7	12.5	66.7
8. Làm việc theo nhóm (groups)	16.7	45.8	33.3
9. Bài tập trực tuyến (assignment)	4.2	20.3	66.7
10. Luyện viết (journal)	12.5	16.7	66.7

Bảng 4.1. Đánh giá của sinh viên về mức độ hữu ích của các tính năng Moodle tích hợp trong khoá học TAA2

Biểu đồ 4.4 và 4.5 lần lượt nêu lên các lợi ích của khoá học TAA2 trực tuyến và các phần nội dung bao gồm trong khoá học có ích cho việc học của sinh viên. Có thể thấy rõ lợi ích nổi bật của Moodle là giúp sinh viên tiếp cận dễ dàng hơn với *nguồn tài liệu mở* (55.8%) bao gồm bài giảng, bài tập và bài thi trực tuyến. Với các tính năng đa dạng hữu ích sinh viên tham gia khoá học TAA2 có tích hợp Moodle *chủ động hơn trong việc học của mình* (52.7%), ví dụ sinh viên tham gia phỏng vấn cho biết các bạn không phải gò bó học trong một khoảng thời gian hạn định trên lớp, khoá học trực tuyến giúp sinh viên có thể học bất kì lúc nào bất kì ở đâu; và *tự điều chỉnh quá trình học* (51%), ví dụ sinh viên có thể lựa chọn nội dung và cách học phù hợp với hoàn cảnh của mình.



Về nội dung trong khoá học có ích cho việc học của sinh viên, phần *luyện nghe* và *luyện đề* chiếm phần trăm cao nhất là 62.5% và 54.2%, *luyện viết* và *chủ điểm ngữ pháp* chiếm 37.5%, *luyện đọc* chiếm 29.2%, *bài giảng* chiếm 25% và *luyện nói* chiếm 20.3%. Như vậy, nhờ vào ứng dụng Moodle, sinh viên ngoài giờ học trên lớp có thêm nhiều cơ hội rèn luyện nghe, một trong bốn kỹ năng cơ bản mà hầu hết sinh viên không chuyên đều còn rất yếu. Thông qua phỏng vấn sâu, sinh viên cho biết lợi ích của việc luyện nghe trên ứng dụng Moodle với tai phone giúp tăng sự tập trung, chất lượng âm thanh cũng tốt hơn so với nghe trên máy cassette, từ đó giúp sinh viên cải thiện kỹ năng nghe đáng kể. Hơn nữa, sinh viên còn được làm quen và luyện tập thêm nhiều dạng đề thi có cấu trúc tương

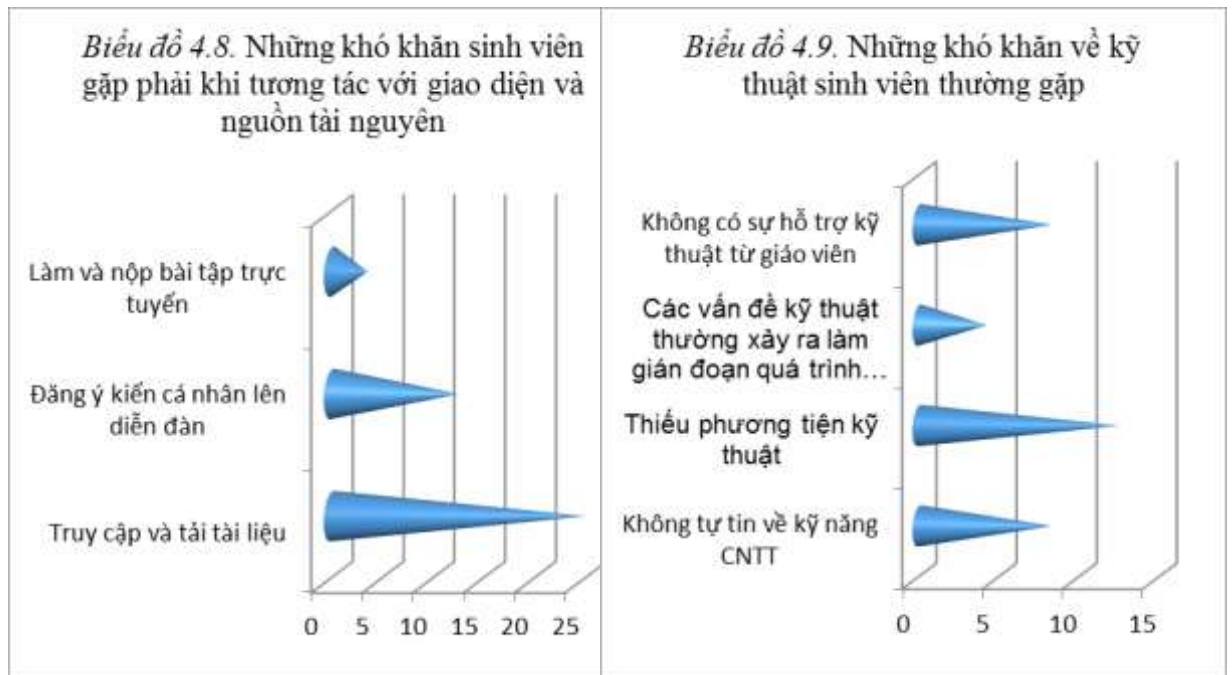
ứng với đề thi kết thúc học phần giúp các bạn tự tin hơn khi tham gia vào những kì thi hết cấp độ sau này.

4.3. Khó khăn sinh viên và giáo viên gặp phải trong khóa học TAA2 có tích hợp Moodle

Moodle là một ứng dụng khá mới mẻ đối với sinh viên, tuy vậy, theo kết quả khảo sát, khá nhiều sinh viên không gặp *khó khăn khi tương tác với giao diện* của khoá học TAA2 trực tuyến (57%) cũng như không gặp *khó khăn về kỹ thuật* (73%). Đây được xem như là một tín hiệu tích cực về tính khả dụng của khoá học TAA2 có tích hợp Moodle.



Tuy đa phần sinh viên không gặp khó khăn khi tham gia khoá học TAA2 trực tuyến, nhóm tác giả vẫn muốn tìm hiểu những khó khăn cụ thể mà số ít sinh viên gặp phải nhằm hoàn thiện khoá học. Trong số 43% sinh viên gặp khó khăn khi tương tác với giao diện và nguồn tài nguyên của khoá học, 25% sinh viên gặp khó khăn khi *truy cập và tải tài liệu học* (bài giảng và bài tập) về máy tính cá nhân. 27% sinh viên gặp khó khăn về kỹ thuật chủ yếu do *thiếu phương tiện kỹ thuật* để truy cập vào khoá học (12.5%) (vd: máy tính, mạng Internet, ...), *không tự tin vào kỹ năng sử dụng CNTT* của mình (8.3%) và *không nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật từ giáo viên* trực tiếp giảng dạy khi có vấn đề xuất hiện (8.3%).



4.4. Đề xuất của sinh viên và giảng viên để giúp hoàn thiện khoá học TAA2 có tích hợp Moodle

Sinh viên và giảng viên tham gia điều tra thông qua phiếu khảo sát và phỏng vấn sâu cũng đưa ra nhiều ý kiến chủ quan nhằm giúp nhóm nghiên cứu hoàn thiện khoá học TAA2 có tích hợp Moodle và triển khai khoá học trực tuyến này một cách hiệu quả, cụ thể:

Về phía sinh viên: Phần lớn các bạn sinh viên đưa ra ý kiến rằng cần bổ sung thêm nhiều tài liệu học tập lên trang web học TAA2 trực tuyến, đặc biệt các dạng bài tập luyện nghe và bài tập thực hành chủ điểm ngữ pháp chính trong từng đơn vị bài học (unit). Thêm vào đó, các đề luyện (04 kỹ năng) bám sát dạng đề thi hết cấp độ A2 cũng nên được cập nhật thường xuyên để giúp sinh viên cải thiện kỹ năng làm bài thi. Một số sinh viên khác góp ý thêm về thiết kế giao diện của trang web trực tuyến nên trực quan hơn và cần có phần giải thích bằng tiếng Việt kèm theo tiếng Anh để giúp sinh viên ở mọi trình độ dễ tiếp cận và tiếp thu kiến thức. Cuối cùng, đa số sinh viên tham gia lớp học TAA2 có tích hợp Moodle đều đề cao vai trò của giảng viên trực tiếp giảng dạy trong việc hỗ trợ, quan tâm, khuyến khích và giúp đỡ người học, đặc biệt là những đối tượng chưa nắm bắt rõ các thao tác truy cập trang web học trực tuyến, nhằm tăng sự tự tin của họ trong học tập.

Về phía giảng viên: Giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy lớp TAA2 trực tuyến không mất nhiều thời gian để làm quen với các tính năng cơ bản của ứng dụng Moodle và để hướng dẫn cụ thể cho sinh viên trong lớp. Tuy nhiên, các giáo viên đều thể hiện mong muốn được tham gia các khoá tập huấn hay các buổi thảo luận chia sẻ kinh nghiệm nhằm tăng kỹ năng xử lý tình huống liên quan đến kỹ thuật có thể xảy ra trong quá trình sử dụng Moodle. Hơn nữa, việc nắm rõ các tính năng của Moodle cũng đáp ứng nhu cầu muốn chủ động trong việc điều chỉnh, bổ sung hay cập nhật nguồn tài nguyên phù hợp với nguyện vọng của sinh viên.

5. Kết luận

Dựa vào kết quả ban đầu, có thể thấy tín hiệu khả quan của ứng dụng Moodle vào giảng dạy TAA2 cho đối tượng sinh viên không chuyên trong học kì III. Phản hồi tích cực và sự ghi nhận các tính năng của Moodle trong hỗ trợ quá trình học, tự học của sinh viên phần nào mở đường cho đường hướng đổi mới cách thức dạy học từ truyền thống sang trực tuyến kết hợp với các ứng dụng web có sẵn. Nhóm nghiên cứu hi vọng rằng từ việc phân tích tính khả dụng của ứng dụng Moodle trong lớp học TAA2 sẽ mang lại cơ sở lý luận và thực tiễn cho các nghiên cứu liên quan, giúp thúc đẩy tính phổ quát của Moodle trong giảng dạy nói chung và trong giảng dạy tiếng Anh nói riêng.

Tài liệu tham khảo

- Đình, L. G. (2014) *Từ Moodle đến HTĐT (Học Tập Điện Tử) đối với việc giảng dạy ngoại ngữ trực tuyến ở Việt Nam*. Retrieved from <http://vnedudev.com/home/mod/forum/discuss.php?d=24>
- Phan, H. (2013). *Nghiên cứu áp dụng phần mềm Moodle trong giảng dạy tiếng Anh tại trường Đại học Công nghệ GTVT*. Retrieved from http://www.academia.edu/8661708/B%C3%81O_C%C3%81O_NGHI%C3%8A_N_C%E1%BB%A8U_KHOA_H%E1%BB%8CC
- Trần, T., Nguyễn, L., Trần, Đ., & Lưu, D. (2014). Một hướng tiếp cận sử dụng mã nguồn mở Moodle hỗ trợ giảng dạy và đánh giá tại trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 31, 62-71.
- Triệu, Y., & Huỳnh, T. (2013). *Xây dựng hệ thống E-learning khoa Công nghệ Thông tin-Trường Đại học Bạc Liêu*. Retrieved from http://blu.edu.vn/files/PHONG%20QLKH/Tom_tat_De_tai_NCKH_CO_YEN.pdf